

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ THỦ THUẬT

STT	Tên dịch vụ	Giá
1	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	659.900,00
2	Điện châm [kim ngắn]	78.300,00
3	Thủy châm	77.100,00
4	Ôn châm	76.300,00
5	Cứu	37.000,00
6	Chích lễ	76.300,00
7	Kéo nắn cột sống cổ	54.800,00
8	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800,00
9	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000,00
10	Xông hơi thuốc	50.300,00
11	Xông khói thuốc	45.300,00
12	Sắc thuốc thang	14.000,00
13	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800,00
14	Đặt thuốc YHCT	51.100,00
15	Bó thuốc	57.600,00
16	Chườm ngải	37.000,00
17	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300,00
18	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300,00
19	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300,00
20	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300,00
21	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300,00
22	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300,00
23	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300,00
24	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300,00
25	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300,00
26	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300,00
27	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300,00
28	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300,00
29	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300,00
30	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300,00
31	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300,00
32	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300,00
33	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300,00
34	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300,00
35	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300,00
36	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300,00
37	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300,00
38	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300,00
39	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77.100,00
40	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100,00
41	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100,00
42	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100,00
43	Thủy châm điều trị mày đay	77.100,00
44	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100,00

45	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100,00
46	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100,00
47	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100,00
48	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100,00
49	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100,00
50	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100,00
51	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100,00
52	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100,00
53	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100,00
54	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100,00
55	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100,00
56	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100,00
57	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100,00
58	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100,00
59	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100,00
60	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100,00
61	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100,00
62	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100,00
63	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100,00
64	Thủy châm điều trị đau răng	77.100,00
65	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77.100,00
66	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100,00
67	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100,00
68	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100,00
69	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100,00
70	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77.100,00
71	Thủy châm điều trị di tinh	77.100,00
72	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77.100,00
73	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77.100,00
74	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000,00
75	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000,00
76	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000,00
77	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000,00
78	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000,00
79	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000,00
80	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000,00
81	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000,00
82	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000,00
83	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000,00
84	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000,00
85	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000,00
86	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000,00
87	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000,00
88	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000,00
89	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000,00
90	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000,00
91	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000,00

92	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000,00
93	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000,00
94	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000,00
95	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76.000,00
96	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000,00
97	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76.000,00
98	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000,00
99	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000,00
100	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000,00
101	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000,00
102	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000,00
103	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000,00
104	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000,00
105	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000,00
106	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000,00
107	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000,00
108	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000,00
109	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000,00
110	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000,00
111	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000,00
112	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000,00
113	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000,00
114	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000,00
115	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000,00
116	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000,00
117	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000,00
118	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000,00
119	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000,00
120	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76.000,00
121	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000,00
122	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000,00
123	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000,00
124	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000,00
125	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000,00
126	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000,00
127	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000,00
128	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000,00
129	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37.000,00
130	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000,00
131	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000,00
132	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000,00
133	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000,00
134	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000,00
135	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000,00
136	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000,00
137	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000,00
138	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000,00

139	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000,00
140	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000,00
141	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000,00
142	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000,00
143	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000,00
144	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000,00
145	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000,00
146	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000,00
147	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000,00
148	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000,00
149	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000,00
150	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000,00
151	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000,00
152	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000,00
153	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000,00
154	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000,00
155	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000,00
156	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700,00
157	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700,00
158	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700,00
159	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700,00
160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500,00
161	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800,00
162	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	248.500,00
163	Đặt nội khí quản	600.500,00
164	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192.300,00
165	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405.500,00
166	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	192.300,00
167	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300,00
168	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500,00
169	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500,00
170	Thay canuyn mở khí quản	263.700,00
171	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245.500,00
172	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500,00
173	Trích hạch viêm mũi	218.500,00
174	Nhét bắc mũi sau	139.000,00
176	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900,00
177	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194.700,00
178	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000,00
179	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700,00
180	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500,00
181	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000,00
182	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000,00
183	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000,00
184	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500,00
185	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400,00
186	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000,00

187	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000,00
188	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	76.000,00
189	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	76.000,00
190	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000,00
191	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76.000,00
192	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	76.000,00
193	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000,00
194	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	76.000,00
195	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	76.000,00
196	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	76.000,00
197	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	76.000,00
198	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100,00
199	Thủy châm điều trị liệt	77.100,00
200	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100,00
201	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100,00
202	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100,00
203	Thủy châm điều trị thất ngôn	77.100,00
204	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100,00
205	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77.100,00
206	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100,00
207	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100,00
208	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100,00
209	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77.100,00
210	Thủy châm điều trị bại não	77.100,00
211	Đặt ống thông dạ dày	101.800,00
212	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	194.700,00
213	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	289.500,00
214	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	354.200,00
215	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700,00
216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500,00
217	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700,00
218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200,00
219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	269.500,00
220	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000,00
221	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372.700,00
222	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372.700,00
223	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700,00
224	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700,00
225	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700,00
226	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700,00
227	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700,00
228	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372.700,00
229	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700,00
230	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700,00
231	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800,00
232	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500,00
233	Lấy dị vật âm đạo	653.700,00

234	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500,00
235	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	628.500,00
236	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	659.600,00
237	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000,00
238	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000,00
239	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000,00
240	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000,00
241	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000,00
242	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000,00
243	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000,00
244	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100,00
245	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100,00
246	Đặt sonde hậu môn	92.400,00
247	Thụt tháo phân	92.400,00
248	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000,00
249	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000,00
250	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500,00
251	Bơm rửa màng phổi	248.500,00
252	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	259.000,00
253	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659.600,00
254	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659.600,00
255	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659.600,00
256	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	1.042.500,00
257	Khí dung thuốc thở máy	27.500,00
258	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000,00
259	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000,00
260	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400,00
261	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000,00
262	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000,00
263	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000,00
264	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000,00
265	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000,00
266	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000,00
267	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000,00
268	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000,00
269	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000,00
270	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000,00
271	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000,00
272	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76.000,00
273	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000,00
274	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000,00
275	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000,00
276	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000,00
277	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000,00
278	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100,00
279	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100,00
280	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	77.100,00

281	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	77.100,00
282	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	77.100,00
283	Thông tiểu	101.800,00
284	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700,00
285	Chọc dịch màng bụng	153.700,00
286	Dẫn lưu dịch màng bụng	153.700,00
287	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000,00
288	Chọc hút áp xe thành bụng	218.500,00
289	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500,00
290	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000,00
291	Truyền tĩnh mạch	25.100,00
292	Cắt chỉ khâu da	40.300,00
293	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37.000,00
294	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000,00
295	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000,00
296	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000,00
297	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000,00
298	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000,00
299	Nhổ răng sữa	46.600,00
300	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369.500,00
301	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500,00
302	Mở màng phổi tối thiểu	628.500,00
303	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659.600,00
304	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659.600,00
305	Mở khí quản qua da cấp cứu	759.800,00
306	Tiêm dưới da	15.100,00
307	Tiêm trong da	15.100,00
308	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76.000,00
309	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000,00
310	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000,00
311	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	169.500,00
312	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700,00
313	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700,00
314	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700,00
315	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000,00
316	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000,00
317	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000,00
318	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76.000,00
319	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500,00
320	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153.700,00
321	Chọc thăm dò màng phổi	153.700,00
322	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153.700,00
323	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000,00
324	Nhét bắc mũi trước	139.000,00
325	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000,00
326	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000,00
327	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76.000,00

328	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	76.000,00
329	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	76.000,00
330	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000,00
331	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600,00
332	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600,00
333	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76.000,00
334	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	76.000,00
335	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	625.000,00
336	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	625.000,00
337	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300,00
338	Điện châm điều trị teo cơ	78.300,00
339	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000,00
340	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	76.000,00
341	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	76.000,00
342	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000,00
343	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000,00
344	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37.000,00
345	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000,00
346	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000,00
347	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	76.000,00
348	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	76.000,00
349	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	667.000,00
350	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400,00
351	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900,00
352	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	269.500,00
353	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300,00
354	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300,00
355	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300,00
356	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300,00
357	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300,00
358	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300,00
360	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400,00
361	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600,00
362	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600,00
363	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600,00
364	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400,00
365	Chườm ngải	37.000,00
366	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37.000,00
367	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000,00
368	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37.000,00
370	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	76.000,00
371	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000,00
372	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100,00
373	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100,00
374	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100,00
375	Thủy châm điều trị lác	77.100,00
376	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100,00

377	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000,00
378	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77.100,00
379	Lấy dị vật hạ họng	43.100,00
380	Nhổ chân răng sữa	46.600,00
381	Điện châm điều trị giảm thính lực	78.300,00
382	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500,00
383	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77.100,00
384	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100,00
385	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100,00
386	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77.100,00
387	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77.100,00
388	Thủy châm điều trị đau mỗi cơ	77.100,00
389	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100,00
390	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77.100,00
391	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000,00
392	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300,00
393	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300,00
394	Cứu điều trị bại não thể hàn	37.000,00
395	Điện châm điều trị lác	78.300,00
396	Điện châm điều trị nôn nấc	78.300,00
397	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600,00
398	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300,00
399	Điện châm điều trị stress	78.300,00
400	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300,00
401	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300,00
402	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300,00
403	Điện châm điều trị chấp lẹo	78.300,00
404	Điện châm điều trị sụp mi	78.300,00
405	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300,00
406	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300,00
407	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300,00
408	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300,00
409	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300,00
410	Điện châm điều trị bại não	78.300,00
411	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300,00
412	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300,00
413	Dẫn lưu áp xe phổi	628.500,00
414	Test nội bì	493.800,00
415	Chọc dịch tủy sống	126.900,00
416	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100,00
417	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600,00
418	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600,00
419	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600,00
420	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000,00
421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000,00
423	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000,00
424	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659.600,00

425	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000,00
426	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000,00
427	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	76.000,00
428	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76.000,00
429	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	76.000,00
430	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000,00
431	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	76.000,00
432	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76.000,00
433	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỗi cơ	76.000,00
434	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659.600,00
435	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600,00
436	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000,00
437	Điện châm điều trị đau mỗi cơ	78.300,00
438	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300,00
439	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300,00
440	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300,00
441	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300,00
442	Điện châm điều trị đau lưng	78.300,00
443	Chọc hút áp xe thành bụng	218.500,00
444	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500,00
445	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700,00
447	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100,00
448	Thủy châm điều trị stress	77.100,00
449	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100,00
450	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100,00
451	Thủy châm điều trị sụp mi	77.100,00
452	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100,00
453	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100,00
454	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300,00
455	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300,00
456	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300,00
457	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300,00
458	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800,00
459	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300,00
460	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300,00
461	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300,00
462	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300,00
463	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300,00
464	Ôn châm	76.300,00
465	Hào châm	76.300,00
466	Nhĩ châm	76.300,00
467	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300,00
468	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300,00
469	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300,00
470	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300,00
471	Điện châm điều trị teo cơ	78.300,00
472	Điện châm điều trị bại não	78.300,00

473	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300,00
474	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300,00
475	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300,00
476	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300,00
477	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300,00
478	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300,00
479	Điện châm điều trị đau mỗi cơ	78.300,00
480	Điện châm điều trị nôn nấc	78.300,00
481	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300,00
482	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300,00
483	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	78.300,00
484	Điện châm điều trị giảm thính lực	78.300,00
485	Điện châm điều trị lác	78.300,00
486	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300,00
487	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300,00
488	Điện châm điều trị stress	78.300,00
489	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300,00
490	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40.200,00
491	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40.200,00
492	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51.300,00
493	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64.900,00
494	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51.800,00
495	Tập vận động toàn thân 30 phút	59.300,00
496	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500,00
497	Khí dung thuốc thở máy	27.500,00
498	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	14.100,00
499	Tiêm bắp thịt	15.100,00
500	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.042.500,00
501	Tiêm tĩnh mạch	15.100,00
502	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500,00
503	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500,00
504	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700,00
505	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900,00
506	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700,00
507	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000,00
508	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000,00
509	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000,00
510	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000,00
511	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76.000,00
512	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000,00
513	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500,00
514	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	458.200,00
515	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	618.300,00
516	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600,00
517	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600,00
518	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600,00
519	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400,00

520	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500,00
521	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64.300,00
522	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	269.500,00
523	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	354.200,00
524	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	289.500,00
525	Cắt chỉ	40.300,00
526	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000,00
527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700,00
528	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700,00
529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700,00
530	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700,00
531	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659.600,00
532	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600,00
533	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000,00
534	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000,00
535	Nong niệu đạo	273.500,00
536	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700,00
537	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000,00
538	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000,00
539	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000,00
540	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000,00
541	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700,00
542	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700,00
543	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434.600,00
544	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659.600,00
545	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000,00
546	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372.700,00
547	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700,00
548	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	372.700,00
549	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700,00
550	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	749.600,00
551	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000,00
552	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000,00
553	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372.700,00
554	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600,00
555	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600,00
556	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659.600,00
557	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659.600,00
558	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600,00
559	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700,00
560	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700,00
561	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700,00
562	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700,00
563	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	342.000,00
564	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659.600,00
565	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	194.700,00
566	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	245.500,00

567	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	112.500,00
568	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500,00
569	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400,00
570	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000,00
571	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280.500,00
572	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500,00
573	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	280.500,00
574	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500,00
575	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	102.000,00
576	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	245.500,00
577	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500,00
578	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	369.500,00
579	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800,00
580	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	259.000,00
581	Thay canuyn	263.700,00
582	Cầm máu mũi bằng Merocel	216.500,00
583	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	530.700,00
584	Làm thuốc tai	22.000,00
585	Khâu vết rách vành tai	194.700,00
586	Chọc hút dịch vành tai	64.300,00
587	Lấy dị vật hạ họng	43.100,00
589	Cầm máu mũi bằng Merocel	216.500,00
590	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	153.600,00
591	Khí dung mũi họng	27.500,00
593	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	983.300,00
594	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900,00
595	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618.300,00
596	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759.800,00
597	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200,00
598	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200,00
599	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	194.700,00
600	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	25.100,00
601	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900,00
602	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	685.500,00
603	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	983.300,00
604	Chích áp xe vú	251.500,00
605	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	153.700,00
606	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500,00
607	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	436.200,00
608	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786.700,00
609	Chích áp xe tầng sinh môn	873.000,00
610	Forceps	1.141.900,00
611	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000,00
612	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400,00
613	Chọc dò tủy sống sơ sinh	126.900,00

614	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500,00
615	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500,00
616	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	625.000,00
617	Lấy dị vật âm đạo	653.700,00
618	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700.200,00
619	Nạo hút thai trứng	914.600,00
620	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600,00
621	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000,00
622	Rửa dạ dày sơ sinh	152.000,00
623	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	498.000,00
624	Khâu vòng cổ tử cung	582.500,00
625	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200,00
626	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	628.500,00
627	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400,00
628	Soi ối	55.100,00
629	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600,00
630	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	153.700,00
631	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	162.900,00
632	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500,00
633	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	685.500,00
634	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101.800,00
635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500,00
636	Giác hút	1.141.900,00
637	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.191.900,00
638	Bóc nhân xơ vú	1.079.400,00
639	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.510.300,00
640	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500,00
641	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600,00
642	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400,00
643	Nội xoay thai	1.472.000,00
644	Bơm rửa lệ đạo	41.200,00
645	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300,00
646	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900,00
647	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	27.500,00
648	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	685.500,00
649	Đặt hoặc tháo dụng cụ tử cung	222.000,00
651	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000,00
652	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	76.000,00
653	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000,00
654	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	76.000,00
655	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000,00
656	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500,00
657	Rửa bàng quang	230.500,00
658	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500,00
659	Hút dịch khớp gối	129.600,00
660	Hút dịch khớp khuỷu	129.600,00

661	Hút dịch khớp cổ chân	129.600,00
662	Hút dịch khớp cổ tay	129.600,00
663	Hút dịch khớp vai	129.600,00
664	Hút đờm hầu họng	14.100,00
665	Soi cổ tử cung	68.100,00
666	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600,00
667	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200,00
668	Nhổ răng thừa	239.500,00
669	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600,00
670	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600,00
671	Đặt ống thông dạ dày	101.800,00
672	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700,00
673	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	193.600,00
674	Chọc hút dịch, khí trung thất	162.900,00
675	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp	248.500,00
676	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	275.600,00
677	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	148.600,00
678	Đặt ống thông hậu môn	92.400,00
679	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700,00
680	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500,00
681	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759.800,00
682	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300,00
683	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	685.500,00
684	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100,00
685	Thay ống nội khí quản	600.500,00
686	Thụt giữ	92.400,00
687	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500,00
688	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500,00
689	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	759.800,00
690	Thụt tháo	92.400,00
691	Thụt tháo phân	92.400,00
692	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700,00
693	Khí dung thuốc thở máy	27.500,00
694	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900,00
695	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	273.500,00
696	Bơm rửa khoang màng phổi	248.500,00
697	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600,00
698	Chọc dò dịch màng phổi	153.700,00
699	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700,00
701	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000,00
702	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192.300,00
703	Chọc hút khí màng phổi	162.900,00
704	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700,00
705	Chọc dò dịch não tủy	126.900,00

706	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659.900,00
707	Vận động trị liệu hô hấp	32.900,00
708	Hút nang bao hoạt dịch	129.600,00
709	Thay canuyn mở khí quản	263.700,00
710	Bơm rửa lệ đạo	41.200,00
711	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300,00
712	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900,00
713	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300,00
714	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	269.500,00
715	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	194.700,00
716	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	289.500,00
717	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	354.200,00
718	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500,00
719	Lấy cao răng	159.100,00
720	Lấy cao răng	92.500,00
721	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000,00
722	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100,00
723	Nhổ răng sữa	46.600,00
724	Nhổ chân răng sữa	46.600,00
725	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156.400,00
726	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	156.400,00
727	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300,00
728	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300,00
729	Điện châm điều trị trĩ	78.300,00
730	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300,00
731	Điện châm điều trị ù tai	78.300,00
732	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300,00
733	Thủy châm điều trị nấc	77.100,00
734	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100,00
735	Thủy châm điều trị trĩ	77.100,00
736	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100,00
737	Thủy châm điều trị thống kinh	77.100,00
738	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100,00
739	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77.100,00
740	Thủy châm điều trị khàn tiếng	77.100,00
741	Thủy châm điều trị sụp mi	77.100,00
742	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100,00
743	Thủy châm điều trị đau hố mắt	77.100,00
744	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100,00
745	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100,00
746	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600,00
747	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618.300,00
748	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	618.300,00
749	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	648.200,00
750	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759.800,00
751	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	685.500,00
752	Tập ho có trợ giúp	32.900,00

753	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800,00
754	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400,00
755	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500,00
756	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	248.500,00
757	Đặt nội khí quản	600.500,00
758	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192.300,00
759	Thông bàng quang	101.800,00
760	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500,00
761	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000,00
762	Chọc dịch tủy sống	126.900,00
763	Đặt ống thông dạ dày	101.800,00
764	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900,00
765	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400,00
766	Chọc dò màng ngoài tim	280.500,00
767	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60.000,00
768	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900,00
769	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900,00
770	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900,00
771	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900,00
772	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900,00
773	Hút nang bao hoạt dịch	129.600,00
774	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900,00
775	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	126.700,00
776	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900,00
777	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	216.500,00
778	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (1 bên)	286.500,00
779	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399.000,00
780	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	399.000,00
781	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399.000,00
782	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200,00
783	Hào châm	76.300,00
784	Mãng châm	83.300,00
785	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800,00
786	Cấy chỉ	156.400,00
787	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800,00
788	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	85.300,00
789	Điện mãng châm điều trị béo phì	85.300,00
790	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300,00
791	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	85.300,00
792	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85.300,00
793	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	85.300,00
794	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85.300,00
795	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85.300,00
796	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	85.300,00
797	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	85.300,00
798	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	85.300,00
799	Điện mãng châm điều trị thống kinh	85.300,00

800	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85.300,00
801	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85.300,00
802	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85.300,00
803	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	85.300,00
804	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	85.300,00
805	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85.300,00
806	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	85.300,00
807	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85.300,00
808	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	85.300,00
809	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	85.300,00
810	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85.300,00
811	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	85.300,00
812	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	85.300,00
813	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85.300,00
814	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85.300,00
815	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	85.300,00
816	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	85.300,00
817	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	85.300,00
818	Điện mãng châm điều trị	85.300,00
819	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	85.300,00
820	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	85.300,00
821	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]	85.300,00
822	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85.300,00
823	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85.300,00
824	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85.300,00
825	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	85.300,00
826	Điện mãng châm điều trị di tinh	85.300,00
827	Điện mãng châm điều trị liệt dương	85.300,00
828	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85.300,00
829	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	85.300,00
830	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156.400,00
831	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156.400,00
832	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400,00
833	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	156.400,00
834	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156.400,00
835	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	156.400,00
836	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400,00
837	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156.400,00
838	Cấy chỉ điều trị nấc	156.400,00
839	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156.400,00
840	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400,00
841	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156.400,00
842	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156.400,00
843	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400,00
844	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156.400,00
845	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400,00

846	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	156.400,00
847	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400,00
848	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	156.400,00
849	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400,00
850	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400,00
851	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156.400,00
852	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400,00
853	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	682.500,00
854	Chọc ối điều trị đa ối	825.800,00
855	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	33.400,00
856	Tập đi với chân giả trên gối	33.400,00
857	Tập đi với chân giả dưới gối	33.400,00
858	Tập vận động thụ động	59.300,00
859	Tập vận động có trợ giúp	59.300,00
860	Tập vận động có kháng trở	59.300,00
861	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300,00
862	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33.400,00
863	Tập với máy tập thăng bằng	33.400,00
864	Tập các kiểu thở	32.900,00
865	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	825.800,00
866	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500,00
867	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500,00
868	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tăng sinh môn	889.700,00
869	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100,00
870	Chọc dẫn lưu dịch ổ chướng trong ung thư buồng trứng	1.069.900,00
871	Chích áp xe vú	251.500,00
872	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.265.200,00
873	Hút thai dưới siêu âm	522.000,00
874	Lấy dị vật giác mạc sâu	359.500,00
875	Lấy dị vật giác mạc sâu	727.900,00
876	Lấy dị vật giác mạc sâu	99.400,00
877	Bóc sợi giác mạc	99.400,00
878	Cắt bỏ chớp có bọc	85.500,00
879	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300,00
880	Bơm thông lệ đạo	105.800,00
881	Bơm thông lệ đạo	65.100,00
882	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300,00
883	Bơm rửa lệ đạo	41.200,00
884	Trích chớp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500,00
885	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900,00
886	Rửa cùng đồ	48.300,00
887	Bóc giả mạc	99.400,00
888	Rạch áp xe mi	218.500,00
889	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000,00
890	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000,00
891	Soi đáy mắt bằng Schepens	60.000,00
892	Soi góc tiền phòng	60.000,00

893	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900,00
894	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	31.100,00
895	Đo thị trường chu biên	31.100,00
896	Đo sắc giác	80.600,00
897	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600,00
898	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41.900,00
899	Xác định sơ đồ song thị	77.000,00
900	Đo biên độ điều tiết	77.000,00
901	Đo thị giác 2 mắt	77.000,00
902	Đo độ sâu tiền phòng	197.200,00
903	Đo đường kính giác mạc	68.000,00
904	Đo độ lồi	68.000,00
905	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100,00
906	Điều trị bằng sóng cực ngắn	41.100,00
907	Điều trị bằng từ trường	41.900,00
908	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48.900,00
909	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48.900,00
910	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900,00
911	Điều trị bằng siêu âm	48.700,00
912	Điều trị bằng sóng xung kích	71.200,00
913	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800,00
914	Điều trị bằng Parafin	46.000,00
915	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400,00
916	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800,00
917	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800,00
918	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300,00
919	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300,00
920	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300,00
921	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33.400,00
922	Tập lên, xuống cầu thang	33.400,00
923	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300,00
924	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900,00
925	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	318.700,00
926	Tập tri giác và nhận thức	51.400,00
927	Tập đi với khung treo	33.400,00
928	Tập vận động trên bóng	33.400,00
929	Tập trong bồn bóng nhỏ	33.400,00
930	Tập với thang tường	33.400,00
931	Tập với giàn treo các chi	33.400,00
932	Tập với ròng rọc	14.700,00
933	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400,00
934	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33.400,00
935	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	14.700,00
936	Tập với xe đạp tập	14.700,00
937	Tập với bàn nghiêng	33.400,00
938	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	389.400,00
939	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900,00

940	Điều trị bằng Laser công suất thấp	52.100,00
941	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	40.200,00
942	Tập đi với thanh song song	33.400,00
943	Tập đi với khung tập đi	33.400,00
944	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400,00
945	Tập đi với gậy	33.400,00
946	Tập đi với bàn xương cá	33.400,00
947	Tập điều hợp vận động	59.300,00
948	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400,00
949	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59.300,00
950	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59.300,00
951	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300,00
952	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300,00
953	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300,00
954	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300,00
955	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59.300,00
956	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59.300,00
957	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59.300,00
958	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59.300,00
959	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	705.500,00
960	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	489.900,00
961	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352.300,00
962	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	611.000,00
963	Lấy máu làm huyết thanh	69.000,00
964	Nội soi tai mũi họng	116.100,00
965	Nội soi tai	40.000,00
966	Nội soi mũi	40.000,00
967	Nội soi họng	40.000,00
968	Nội soi tai mũi họng	40.000,00
969	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000,00
970	Tắm bé	50.000,00
974	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76.000,00
975	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39.000,00
976	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000,00
977	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000,00
978	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000,00
979	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100,00
980	Đo áp lực ổ bụng	532.400,00
981	Giác hơi	36.700,00
982	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	39.000,00
983	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800,00
984	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	55.300,00
985	Tập sửa lỗi phát âm	124.000,00
986	Tập cho người thất ngôn	124.000,00
987	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77.500,00

988	Tập nuốt	144.700,00
989	Tập nuốt	173.700,00
990	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000,00
991	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000,00
992	Thủy châm điều trị liệt dương	77.100,00
993	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77.100,00
994	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100,00
995	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100,00
996	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100,00
997	Thủy châm điều trị sa tử cung	77.100,00
998	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77.100,00
999	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100,00
1000	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100,00
1001	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77.100,00
1002	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77.100,00
1003	Thủy châm điều trị sa dạ dày	70.100,00
1004	Thủy châm điều trị viêm amydan	70.100,00
1005	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100,00
1006	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300,00
1007	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300,00
1008	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300,00
1009	Điện châm điều trị đau hố mắt	78.300,00
1010	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300,00
1011	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300,00
1012	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300,00
1013	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300,00
1014	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300,00
1015	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300,00
1016	Điện châm điều trị viêm amidan	78.300,00
1017	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300,00
1018	Điện châm [kim ngắn]	78.300,00
1019	Điện châm (có kim dài)	85.300,00
1020	Đặt sonde bàng quang	101.800,00
1021	Tiêm khớp gối	104.400,00
1022	Tiêm khớp đốt ngón tay	104.400,00
1023	Tiêm khớp khuỷu tay	104.400,00
1024	Tiêm khớp đòn - cùng vai	104.400,00
1025	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	104.400,00
1026	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	104.400,00
1027	Tiêm hội chứng DeQuervain	104.400,00
1028	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	104.400,00
1029	Tiêm gân gấp ngón tay	104.400,00
1030	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104.400,00
1031	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104.400,00
1032	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	104.400,00
1033	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	104.400,00
1034	Tiêm gân gót	104.400,00

1035	Tiêm cân gan chân	104.400,00
1036	Tiêm ngoài màng cứng	365.100,00
1037	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	259.000,00
1038	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	280.500,00
1039	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	369.500,00
1040	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	369.500,00
1041	Tiêm khớp vai	104.400,00
1042	Tiêm khớp ức đòn	104.400,00
1043	Tiêm khớp ức - sườn	104.400,00
1044	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	104.400,00
1045	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500,00
1046	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	352.100,00
1047	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100,00
1048	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677.500,00
1049	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468.800,00
1050	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	352.100,00
1051	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1.743.100,00
1052	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	656.700,00
1053	Nội soi đại tràng sigma	352.100,00
1054	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1.743.100,00
1055	Nội soi đại tràng sigma	352.100,00
1056	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	656.700,00
1057	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	468.800,00
1058	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	493.800,00
1059	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276.500,00
1060	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	276.500,00
1061	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	677.500,00
1062	Gây mê khác	868.900,00
1063	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	493.800,00
1065	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.100,00
1066	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798.300,00
1067	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	1.743.100,00
1068	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798.300,00
1069	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798.300,00
1070	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468.800,00
1071	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468.800,00
1072	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900,00
1073	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500,00
1074	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628.500,00
1075	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100,00
1076	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885.800,00
1077	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58.600,00
1078	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600,00
1079	Đặt canuy n mở khí quản 02 nòng	263.700,00
1080	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625.000,00

1081	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400,00
1082	Tiêm khớp háng	104.400,00
1083	Tiêm khớp cổ chân	104.400,00
1084	Tiêm khớp bàn ngón chân	104.400,00
1085	Tiêm khớp cổ tay	104.400,00
1086	Tiêm khớp bàn ngón tay	104.400,00
1087	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900,00
1088	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64.300,00
1089	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	78.300,00
1090	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	78.300,00
1091	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78.300,00
1092	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78.300,00
1093	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	78.300,00
1094	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	78.300,00
1095	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	78.300,00
1096	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	78.300,00
1097	Điện nhĩ châm điều trị đau mỗi cơ	78.300,00
1098	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	78.300,00
1099	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300,00
1100	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300,00
1101	Điện châm điều trị đái dầm	78.300,00
1102	Điện châm điều trị bí đái	78.300,00
1103	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300,00
1104	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78.300,00
1105	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78.300,00
1106	Điện châm điều trị hen phế quản	78.300,00
1107	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78.300,00
1108	Điện châm điều trị chứng tic	78.300,00
1109	Thủy châm điều trị giảm khúu giác	77.100,00
1110	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100,00
1111	Thủy châm điều trị viêm xoang	77.100,00
1112	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77.100,00
1113	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77.100,00
1114	Thủy châm điều trị dị ứng	77.100,00
1115	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100,00
1116	Thủy châm điều trị chứng tic	77.100,00
1117	Thủy châm điều trị táo bón	77.100,00
1118	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77.100,00
1119	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100,00
1120	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76.000,00
1121	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000,00
1122	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	41.100,00
1123	Lấy dị vật kết mạc	71.500,00
1124	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373.600,00
1125	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532.400,00
1126	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300,00
1127	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78.300,00

1128	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78.300,00
1129	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300,00
1130	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300,00
1131	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300,00
1132	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300,00
1133	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300,00
1134	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300,00
1135	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300,00
1136	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	78.300,00
1137	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	78.300,00
1138	Điện nhĩ châm điều trị lác	78.300,00
1139	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	78.300,00
1140	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	78.300,00
1141	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500,00
1142	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452.800,00
1143	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000,00
1144	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300,00
1145	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300,00
1146	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78.300,00
1147	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300,00
1148	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300,00
1149	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300,00
1150	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78.300,00
1151	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300,00
1152	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78.300,00
1153	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300,00
1154	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78.300,00
1155	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300,00
1156	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78.300,00
1157	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300,00
1158	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300,00
1159	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78.300,00
1160	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78.300,00
1161	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78.300,00
1162	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300,00
1163	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	78.300,00
1164	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300,00
1165	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300,00
1166	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78.300,00
1167	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300,00
1168	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78.300,00
1169	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300,00
1170	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78.300,00
1171	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	78.300,00
1172	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78.300,00
1173	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300,00
1174	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300,00

1175	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300,00
1176	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	78.300,00
1177	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78.300,00
1178	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78.300,00
1179	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300,00
1180	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300,00
1181	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300,00
1182	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300,00
1183	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300,00
1184	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	78.300,00
1185	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300,00
1186	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300,00
1187	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	78.300,00
1188	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300,00
1189	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	78.300,00
1190	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong ổ bụng	213.400,00
1191	Cắt, đốt sỏi bàng quang, âm đạo, tầng sinh môn	889.700,00
1192	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15.100,00
1193	Lấy dị vật họng miệng	43.100,00
1194	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000,00
1195	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000,00
1196	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76.000,00
1197	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600,00
1198	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000,00
1199	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	194.700,00
1200	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500,00
1201	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	383.000,00
1202	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	482.000,00
1203	Vận động trị liệu bằng quang	318.700,00
1204	Điều trị bằng điện phân thuốc	48.900,00
1205	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tuỷ sống	162.700,00
1206	Xoa bóp bằng máy	39.000,00
1207	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	77.100,00
1208	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	215.200,00
1209	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000,00
1210	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	289.500,00
1211	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317.000,00
1212	Nội soi trực tràng ống mềm	215.200,00
1213	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215.200,00
1214	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323.500,00
1215	Đốt lông xiêu	53.600,00
1216	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276.500,00
1217	Trích dẫn lưu túi lệ	85.500,00
1218	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	53.600,00
1219	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900,00
1220	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200,00
1221	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.596.600,00

1223	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	262.900,00
1224	Đặt nội khí quản	600.500,00
1225	Rửa cùng đồ	48.300,00
1226	Đặt catheter động mạch	1.400.500,00
1227	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400,00
1228	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500,00
1229	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	685.500,00
1230	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	625.000,00
1231	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	625.000,00
1232	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	625.000,00
1233	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	625.000,00
1234	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	885.800,00
1235	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	685.500,00
1236	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.158.500,00
1237	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.158.500,00
1238	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	230.500,00
1239	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	195.900,00
1240	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	532.500,00
1241	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	172.800,00
1242	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	276.500,00
1243	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	677.500,00
1244	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100,00
1245	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677.500,00
1246	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468.800,00
1247	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	144.700,00
1248	Thở máy bằng xâm nhập	625.000,00
1249	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	126.900,00
1250	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798.300,00
1251	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	493.800,00
1252	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	276.500,00
1253	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1.743.100,00
1254	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	280.500,00
1255	Bẻ cuộn dưới	165.500,00
1256	Trích áp xe thành sau họng	295.500,00
1257	Trích áp xe quanh Amidan	295.500,00
1258	Đốt nhiệt họng hạt	89.400,00
1259	Phong bế ngoài màng cứng	682.500,00
1260	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800,00
1261	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.287.400,00
1262	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798.300,00
1263	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1.743.100,00
1264	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468.800,00
1265	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	493.800,00
1266	Chích rạch áp xe nhỏ	197.000,00